

MID-TERM 2 REVISION WORKSHEET

A-VOCABULARY

Fill a Vietnamese or an English word in the blanks.

UNIT 7: TRAFFIC

cycle (v)	/saɪkl/		
traffic jam (n)	/'træfɪk dʒæm/		
	(v)	/pɑ:k/	đỗ xe
	(n)	/'peɪvmənt/	via hè (cho người đi bộ)
railway station (n)	/'reɪlwei ,steɪʃn/		
safely (adv)	/'seɪflɪ/		
	(n)	/'seɪftɪ/	sự an toàn
seatbelt (n)	/'si:t'belt/		
	(n)	/'træfɪk ru:l/	luật giao thông
	(n)	/treɪn/	tàu hỏa
roof (n)	/ru:f/		
	(adj)	/ɪ'li:gl/	bất hợp pháp
reverse (n)	/rɪ'vɜ:s/		
	(n)	/bəʊt/	con thuyền
	(v)	/flaɪ/	lái máy bay.
	(n)	/'helɪkɒptər/	máy bay trực thăng
triangle (n)	/'traɪæŋgl/		
vehicle (n)	/'viɪkəl/		
	(n)	/pleɪn/	máy bay

	(adj)	/prə'hɪbɪtɪv/	cấm (không được làm)
road sign(n)		/rəʊd saɪn/	
ship (n)		/ʃɪp/	tàu thủy
	(n)	/traɪsɪkəl/	xe đạp ba bánh

UNIT 8: FILMS

	(n)	/'æni'meɪʃən/	phim hoạt hoạ
critic (n)		/'krɪtɪk/	nhà phê bình
	(v)	/dɪ'rekt/	làm đạo diễn (phim, kịch...)
disaster (n)		/dɪ'zɑːstə/	
documentary (n)		/,dɒkjə'mentri/	phim tài liệu
	(adj)	/,entə'teɪnɪŋ/	thú vị, làm vui lòng vừa ý
gripping (adj)		/'grɪpɪŋ/	
	(adj)	/hɪ'leəriəs/	vui nhộn, hài hước
horror film (n)		/'hɒrə fɪlm /	phim kinh dị
	(n)	/'mʌst siː/	bộ phim hấp dẫn cần xem
poster (n)		/'pəʊstə/	
	(v)	/,rekə'mend /	giới thiệu, tiến cử
review (n)		/rɪ'vjuː/	
	(adj)	/:skeəri/	làm sợ hãi, rùng rợn
	(n)	/saɪəns fɪkʃən/	phim khoa học viễn tưởng
star (v)		/stɑː/	
	(n)	/'sɜːveɪ/	cuộc khảo sát
thriller (n)		/'θrɪlə /	

(adj)	/ˈvaɪələnt/	có nhiều cảnh bạo lực
-------	-------------	-----------------------

UNIT 9: FESTIVALS AROUND THE WORLD

festival (n)	/ˈfestɪvl/	
fascinating (adj)	/ˈfæsmɪnɪŋ/	thú vị, hấp dẫn
	(adj) /rɪˈlɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo
celebrate (v)	/ˈselɪbreɪt/	tổ chức lễ
	(n,v) /Kæmp/	trại, cắm trại
thanksgiving (n)	/ˈθæŋksgɪvɪŋ/	
stuffing (n)	/ˈstʌfɪŋ/	nhân nhồi (vào gà)
feast (n)	/fiːst/	bữa tiệc
	(n) /ˈtəːki/	gà tây
gravy (n)	/ˈɡreɪvi/	
cranberry (n)	/ˈkrænb(ə)ri/	
seasonal (adj)	/ˈsiːzənl/	thuộc về mùa
	(adj) /stiːp/	đốc

B-GRAMMAR

Read the grammar contents carefully and fill in the blanks.

1. “It” indicating distance.

+ Để hỏi khoảng cách giữa hai nơi: How far is it from ... to ...? (Từ ... đến ... bao xa?)

+ Để trả lời, ta dùng cấu trúc: It's (about) ... meter(s)/ kilometer(s)?

Eg:

a. How far is it from your house to school?

Your answer: _____

b. Your answer: _____

It's about 400 meters.

2. Used to (từng, đã từng)

Dùng để chỉ một thói quen hay tình trạng xảy ra trong quá khứ, không còn xảy ra ở hiện tại. Nó thường chỉ được sử dụng ở quá khứ đơn.

Cấu trúc:

Dạng khẳng định: **S + Used to + Verb**

Eg : I used to live in London.

Dạng phủ định: **S + did not use to Verb**

Eg : I didn't use to stay up late when I was a child

Dạng câu hỏi : **Did(n't) + subject + use to Verb?**

Your answer: _____

3. -ed and -ing adjectives : some adjectives end '-ed' (e.g. 'bored', 'interested') and adjectives that end '-ing' (e.g. 'boring', 'interesting')

a. -ed adjectives

Adjectives that end '-ed' describe emotions – they tell us how people feel about something.

Your answer: _____

b. -ing adjectives

Adjectives that end '-ing' describe the thing that causes the emotion – a boring lesson makes you feel bored.

Your answer: _____

4. Wh-questions (Câu hỏi có từ để hỏi)

Câu hỏi có từ hỏi bắt đầu bằng các từ when, why, what, who, which, how...

4.1. Nguyên tắc đặt câu hỏi:

a. Nếu **chưa có trợ động** từ thì phải mượn trợ động từ: **do / does / did**

b. Nếu **trợ động từ sẵn có** (am/is/are/can/will/shall/could/ would/ have/ has/ had...) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/does /did nữa.

4.2. Một số từ hỏi:

- | | |
|-------------|--------------------------------------|
| - When? | Khi nào (thời gian) |
| - Where? | Ở đâu (nơi chốn) |
| - Who? | Ai (con người - chủ ngữ) |
| - Why? | Tại sao (lý do) |
| - What? | Cái gì / gì (vật, ý kiến, hành động) |
| - Which? | Cái nào (sự chọn lựa) |
| - Whose? | Của ai (sự sở hữu) |
| - Whom? | Ai (người - tân ngữ) |
| - How? | Như thế nào (cách thức) |
| - How far? | Bao xa (khoảng cách) |
| - How long? | Bao lâu (khoảng thời gian) |

- How often? Bao lâu một lần (sự thường xuyên)
- How many? Bao nhiêu (số lượng – danh từ đếm được)
- How much? Bao nhiêu (giá cả, số lượng – danh từ không đếm được)
- How old? Bao nhiêu tuổi

EG:

a/ I met my uncle yesterday.

→ **Your answer:** _____ did you meet yesterday?

b/ Peter gives me this gift.

→ **Your answer:** _____ gives you this gift?

c/ Our train is arriving in the evening.

→ **Your answer:** _____ is your train arriving?

d/ I had a cup of coffee and a slice of bread for breakfast.

→ **Your answer:** _____ did you have for breakfast?

e/ Peter didn't come to the party because he was ill.

→ **Your answer:** _____ didn't Peter come to the party?

f/ It's Jane's car.

→ **Your answer:** _____ car is it?

5. Adverbial phrases.

5.1. Định nghĩa cụm trạng từ: Cụm trạng từ là cụm gồm hai hoặc nhiều từ đóng vai trò như một trạng từ, nó cung cấp thêm thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức ... của hành động.

Eg: The festival was held in my country _____ (**your answer**).

Your answer: _____, spring is the season of festivals.

5.2. Các loại cụm trạng từ:

a. When (Adverbial Phrase of Time): An adverbial phrase of time states when something happens or how often.

For example: I'll do it _____ (**your answer**).

I go to school _____ (**your answer**).

b. Where (Adverbial Phrase of Place): An adverbial phrase of place states where something happens.

The children play _____ (**your answer**)..

c. How (Adverbial Phrase of Manner): An adverbial phrase of manner states how something is done.

For example:

My mother bought flour to _____ (**your answer**)..

d. Why (Adverbial Phrase of reason): An adverbial phrase of reason states why something happens.

For example: People celebrate the festival to _____ (**your answer**).

e. How often (Adverbial Phrase of frequency): An adverbial phrase of frequency states the way that something happens

. For example: I go to visit my parents _____ (**your answer**).